

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262185020000001	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2003-10-07	036303008812	LE 3.11	
2	H3262185020000002	TRAN THI LAN ANH	女	2004-09-11	036304002783	LE 3.11	
3	H3262185020000003	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-06-07	036307018091	LE 3.11	
4	H3262185020000004	HOANG NGUYEN HA MY	女	2010-02-23	036310008104	LE 3.11	
5	H3262185020000005	PHAM THI THU PHUONG	女	2010-01-09	036310010801	LE 3.11	
6	H3262185020000006	NGUYEN DUC ANH	男	2003-09-01	037203004752	LE 3.11	
7	H3262185020000007	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2007-09-22	037207001910	LE 3.11	
8	H3262185020000008	PHAM LAN HUONG	女	2002-06-21	037302000894	LE 3.11	
9	H3262185020000009	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2003-03-19	037303002164	LE 3.11	
10	H3262185020000010	DINH THI QUYNH TRANG	女	2008-10-12	037308002095	LE 3.11	
11	H3262185020000011	TRAN VAN DUNG	男	1994-11-17	038094024996	LE 3.11	
12	H3262185020000012	NGUYEN THI HUONG	女	1993-09-15	038193024104	LE 3.11	
13	H3262185020000013	TRUONG NHAT MINH	女	1998-11-08	038198006776	LE 3.11	
14	H3262185020000014	HOANG GIA LUAT	男	2004-10-09	038204022339	LE 3.11	
15	H3262185020000015	TRINH THI DUYEN	女	2001-10-03	038301009359	LE 3.11	
16	H3262185020000016	LUONG THI KHANH LY	女	2002-03-10	038302015841	LE 3.11	
17	H3262185020000017	HOANG THI HUYEN CHAU	女	2003-11-11	038303021642	LE 3.11	
18	H3262185020000018	NGUYEN PHUOC HANH	女	2004-08-28	038304014271	LE 3.11	
19	H3262185020000019	LE THI ANH	女	2005-09-18	038305011234	LE 3.11	
20	H3262185020000020	DAO THI THANH HUYEN	女	2005-10-29	038305020994	LE 3.11	
21	H3262185020000021	LE THI SON TRA	女	2007-03-17	038307009985	LE 3.11	
22	H3262185020000022	VU KHANH LINH	女	2009-10-14	038309011675	LE 3.11	
23	H3262185020000023	TRIEU HIEN THAO	女	2009-08-12	038309021394	LE 3.11	
24	H3262185020000024	TRINH THI NGUYET ANH	女	2009-04-25	038309023541	LE 3.11	
25	H3262185020000025	LE THI THANH TRUC	女	2009-02-16	038309026711	LE 3.11	
26	H3262185020000026	QUACH LINH CHI	女	2009-07-11	038309031411	LE 3.11	
27	H3262185020000027	NGUYEN XUAN HIEU	男	2003-12-22	040203013446	LE 3.11	
28	H3262185020000028	NGUYEN THUA HOANG	男	2005-08-14	040205017343	LE 3.11	
29	H3262185020000029	DAO THI NGOC LINH	女	2004-12-02	040304010386	LE 3.11	
30	H3262185020000030	TRAN THI ANH	女	2002-03-12	042302004541	LE 3.11	
31	H3262185020000031	HO THI HIEN THAO	女	2003-08-25	042303004767	LE 3.11	
32	H3262185020000032	PHAM THI THAO VY	女	2004-01-15	042304013261	LE 3.11	
33	H3262185020000033	TRAN THI KIM NGAN	女	2000-07-31	070300039090	LE 3.11	
34	H3262185020000034	LE QUANG NHU NGOC	女	1988-04-24	077188001009	LE 3.11	
35	H3262185020000035	VU HUY HOANG	男	2003-01-02	077203000371	LE 3.11	
36	H3262185020000036	DANG TRAN KIM CHI	女	2003-02-25	079303015274	LE 3.11	
37	H3262185020000037	LAM CHAU NHAN AI	女	2001-12-28	082301016390	LE 3.11	
38	H3262185020000038	DOAN CONG VINH	男	2009-04-19	096209011510	LE 3.11	
39	H3262185020000039	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262185020000040	NGUYEN HA LINH AN	女	2012-08-28	030312000626	LE 4.12	
2	H3262185020000041	HOANG THUY DUONG	女	2014-04-28	030314009990	LE 4.12	
3	H3262185020000042	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE 4.12	
4	H3262185020000043	TRAN HAI NAM	男	2003-02-04	031203000200	LE 4.12	
5	H3262185020000044	PHAM VAN DUNG	男	2005-05-19	031205002003	LE 4.12	
6	H3262185020000045	PHUNG THI THUY DUONG	女	2005-01-29	031305007463	LE 4.12	
7	H3262185020000046	DO THI THUY DUONG	女	2006-11-21	031306005798	LE 4.12	
8	H3262185020000047	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-10-29	031307015479	LE 4.12	
9	H3262185020000048	DONG THI THANH THU	女	2009-08-11	031309001881	LE 4.12	
10	H3262185020000049	PHAM THUY TRANG	女	2009-12-13	031309005022	LE 4.12	
11	H3262185020000050	TRAN MAI PHUONG	女	2009-09-22	031309005050	LE 4.12	
12	H3262185020000051	TRINH THU GIANG	女	2010-09-20	031310014265	LE 4.12	
13	H3262185020000052	HOANG THI MINH NGUYET	女	2010-03-05	031310016234	LE 4.12	
14	H3262185020000053	LE THI TRA MY	女	2013-09-13	031313008887	LE 4.12	
15	H3262185020000054	VU MANH CUONG	男	1992-03-08	033092001759	LE 4.12	
16	H3262185020000055	NGUYEN TIEN DAT	男	2005-06-27	033205001292	LE 4.12	
17	H3262185020000056	DAO NGOC BICH	女	2003-05-13	033303000211	LE 4.12	
18	H3262185020000057	NGUYEN THI TRANG	女	2004-07-09	033304003583	LE 4.12	
19	H3262185020000058	NGUYEN THAO AN	女	2015-09-03	033315013310	LE 4.12	
20	H3262185020000059	NGUYEN DANG QUANG	男	2004-02-05	034204001595	LE 4.12	
21	H3262185020000060	GIANG THANH TUAN HUNG	男	2004-05-17	034204011231	LE 4.12	
22	H3262185020000061	TRAN THANH DAT	男	2004-01-05	034204011924	LE 4.12	
23	H3262185020000062	NGUYEN THI THU HANG	女	2006-04-16	034306011909	LE 4.12	
24	H3262185020000063	TRAN THU TRANG	女	2007-06-07	034307005068	LE 4.12	
25	H3262185020000064	NGUYEN THU THUY	女	2009-03-08	034309008634	LE 4.12	
26	H3262185020000065	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2009-10-13	034309013786	LE 4.12	
27	H3262185020000066	PHAM VU MINH HUONG	女	2011-02-15	034311010185	LE 4.12	
28	H3262185020000067	TRAN THI LANH	女	1998-12-26	035198003014	LE 4.12	
29	H3262185020000068	NGUY MAI LINH	女	2003-05-28	035303001258	LE 4.12	
30	H3262185020000069	QUAN THI KIM CHI	女	2005-08-23	035305001594	LE 4.12	
31	H3262185020000070	TRAN THI LAN CHINH	女	2007-09-30	035307004806	LE 4.12	
32	H3262185020000071	TRAN PHUONG ANH	女	2007-11-03	035307005175	LE 4.12	
33	H3262185020000072	TRAN THI THUY HIEN	女	2007-04-11	035307006593	LE 4.12	
34	H3262185020000073	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-11-08	035309000311	LE 4.12	
35	H3262185020000074	DANG THI PHUONG VI	女	1995-09-13	036195009614	LE 4.12	
36	H3262185020000075	PHAM MINH KHOA	男	2011-06-03	036211000045	LE 4.12	
37	H3262185020000076	CHU THI LINH	女	2000-02-07	036300010565	LE 4.12	
38	H3262185020000077	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2003-10-06	036303001041	LE 4.12	
39	H3262185020000078	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-12-30	036303005883	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262185020000079	HOANG THU HA	女	2009-04-01	024309012110	LE 4.14	
2	H3262185020000080	TRAN YEN NHI	女	2009-11-25	024309012260	LE 4.14	
3	H3262185020000081	TRAN NGOC HA MY	女	2009-07-24	024309012365	LE 4.14	
4	H3262185020000082	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-09-21	024309013662	LE 4.14	
5	H3262185020000083	PHAM THI THANH THAO	女	2009-06-21	024309013862	LE 4.14	
6	H3262185020000084	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-10-23	024309015123	LE 4.14	
7	H3262185020000085	TRUONG THI ANH NGUYET	女	1996-01-30	025196005138	LE 4.14	
8	H3262185020000086	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-07-03	025309007457	LE 4.14	
9	H3262185020000087	TRUONG GIA HAN	女	2013-11-16	025313014864	LE 4.14	
10	H3262185020000088	PHAN THI HUONG	女	1992-12-04	026192012081	LE 4.14	
11	H3262185020000089	VAN THI NHU LAN	女	2004-07-11	026304012220	LE 4.14	
12	H3262185020000090	NGUYEN KHANH BANG	女	2005-02-08	026305004492	LE 4.14	
13	H3262185020000091	TRAN THI TUYET CHINH	女	2007-11-18	026307000639	LE 4.14	
14	H3262185020000092	HOANG TUONG VY	女	2009-04-16	026309000289	LE 4.14	
15	H3262185020000093	NGUYEN YEN NHI	女	2009-02-19	026309001430	LE 4.14	
16	H3262185020000094	NGO VIET HUONG	男	1994-06-03	027094005634	LE 4.14	
17	H3262185020000095	LE MANH CUONG	男	1997-07-23	027097009467	LE 4.14	
18	H3262185020000096	HA QUANG THO	男	1999-03-09	027099007730	LE 4.14	
19	H3262185020000097	NGUYEN THI LIEU	女	1990-07-20	027190010736	LE 4.14	
20	H3262185020000098	LE DANG TAN	男	2001-06-26	027201002349	LE 4.14	
21	H3262185020000099	DUONG BA PHONG	男	2004-04-29	027204004010	LE 4.14	
22	H3262185020000100	NGUYEN VAN NGHIA	男	2005-02-01	027205002509	LE 4.14	
23	H3262185020000101	NGUYEN DINH HA	男	2005-06-12	027205003145	LE 4.14	
24	H3262185020000102	MAI TRONG TUNG	男	2006-06-16	027206008298	LE 4.14	
25	H3262185020000103	NGUYEN THE VU	男	2007-06-16	027207001098	LE 4.14	
26	H3262185020000104	HOANG TUAN ANH	男	2008-09-29	027208000340	LE 4.14	
27	H3262185020000105	DOAN PHAM TRUNG KIEN	男	2009-08-04	027209000385	LE 4.14	
28	H3262185020000106	LE CONG NGUYEN	男	2009-09-06	027209002465	LE 4.14	
29	H3262185020000107	PHAN THE HUY	男	2009-08-21	027209006685	LE 4.14	
30	H3262185020000108	VU DINH KHANH	男	2009-08-08	027209017660	LE 4.14	
31	H3262185020000109	NGUYEN MAI LAN	女	2009-11-14	027309002303	LE 4.14	
32	H3262185020000110	NGUYEN MAI LAN	女	2009-11-14	027309002303	LE 4.14	
33	H3262185020000111	TRAN NGOC ANH	女	2009-05-09	027309007941	LE 4.14	
34	H3262185020000112	HOANG QUYNH ANH	女	2010-07-29	027310006652	LE 4.14	
35	H3262185020000113	PHAM THI NGOC NGA	女	1998-05-06	030198001481	LE 4.14	
36	H3262185020000114	HA VAN HUY	男	2002-04-10	030202005201	LE 4.14	
37	H3262185020000115	CHU VAN TOAN	女	2009-06-09	030209000296	LE 4.14	
38	H3262185020000116	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-07-24	030209000380	LE 4.14	
39	H3262185020000117	TRAN PHUONG BAO	男	2009-06-04	030209005375	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32621850200000118	NGUYEN THI DUNG	女	2004-09-12	024304001772	LE 4.16	
2	H32621850200000119	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-05	024304002981	LE 4.16	
3	H32621850200000120	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-06-30	024304006997	LE 4.16	
4	H32621850200000121	VU HOAI NGOC	女	2004-08-28	024304010962	LE 4.16	
5	H32621850200000122	TRINH PHUONG QUYNH	女	2004-09-16	024304011516	LE 4.16	
6	H32621850200000123	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2005-09-20	024305005739	LE 4.16	
7	H32621850200000124	DUONG THI THU MAY	女	2005-09-13	024305009426	LE 4.16	
8	H32621850200000125	HA THANH GIANG	女	2006-11-29	024306001231	LE 4.16	
9	H32621850200000126	BE THI THANH THAO	女	2007-01-24	024307009360	LE 4.16	
10	H32621850200000127	NGUYEN HAI YEN	女	2008-08-18	024308001252	LE 4.16	
11	H32621850200000128	NGUYEN MINH ANH	女	2008-11-21	024308006092	LE 4.16	
12	H32621850200000129	NGUYEN DUONG HAI YEN	女	2009-04-02	024309001104	LE 4.16	
13	H32621850200000130	TRAN LE THUY	女	2009-12-16	024309003008	LE 4.16	
14	H32621850200000131	NGO THI HONG VAN	女	2009-08-01	024309004108	LE 4.16	
15	H32621850200000132	DUONG THI QUYNH ANH	女	2009-09-14	024309005204	LE 4.16	
16	H32621850200000133	DINH THI DAO	女	2009-06-22	024309007050	LE 4.16	
17	H32621850200000134	DOAN THI KHIEM	女	2009-06-18	024309009796	LE 4.16	
18	H32621850200000135	DANG THI LANH	女	2009-09-20	024309009907	LE 4.16	
19	H32621850200000136	DINH THI PHUONG THAO	女	2009-06-15	024309010869	LE 4.16	
20	H32621850200000137	LY THI HUYEN	女	2009-09-16	024309011703	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32621850200000138	NGUYEN BAO QUOC	男	2008-08-23	024208011728	LR 3.10	
2	H32621850200000139	LE NGUYEN TAN THANH	男	2009-08-24	024209001464	LR 3.10	
3	H32621850200000140	NGUYEN VAN THONG	男	2009-09-09	024209001583	LR 3.10	
4	H32621850200000141	NGUYEN VAN TUAN ANH	男	2009-12-13	024209001859	LR 3.10	
5	H32621850200000142	TA NGUYEN THANH DUC	男	2009-11-14	024209002785	LR 3.10	
6	H32621850200000143	NGUYEN GIA MANH	男	2009-10-25	024209003629	LR 3.10	
7	H32621850200000144	NGUYEN DUC PHU	男	2009-07-22	024209005197	LR 3.10	
8	H32621850200000145	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2009-02-24	024209006041	LR 3.10	
9	H32621850200000146	NGUYEN LE MINH HOANG	男	2009-11-09	024209006819	LR 3.10	
10	H32621850200000147	DOAN NGOC GIANG	男	2009-09-23	024209008464	LR 3.10	
11	H32621850200000148	NGUYEN VIET HUNG	男	2009-09-22	024209011998	LR 3.10	
12	H32621850200000149	HOANG MINH HIEU	男	2009-12-28	024209012558	LR 3.10	
13	H32621850200000150	NGUYEN HUU DUNG	男	2009-10-02	024209013137	LR 3.10	
14	H32621850200000151	NGUYEN NGOC QUY	男	2009-10-03	024209013432	LR 3.10	
15	H32621850200000152	NGUYEN MINH DUC	男	2009-11-07	024209014457	LR 3.10	
16	H32621850200000153	DINH MINH TUAN	男	2009-06-29	024209015116	LR 3.10	
17	H32621850200000154	HOANG GIA HIEU	男	2010-01-27	024210000314	LR 3.10	
18	H32621850200000155	THAN VAN MINH	男	2010-12-02	024210007469	LR 3.10	
19	H32621850200000156	GIAP THANH PHONG	男	2010-11-07	024210011020	LR 3.10	
20	H32621850200000157	HAU THI PHUONG TRA	女	2003-08-25	024303013808	LR 3.10	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32621850200000158	LE THAI HUNG	男	2004-09-04	019204008843	LR 3.7	
2	H32621850200000159	DUONG MINH HAI	男	2004-03-06	019204009393	LR 3.7	
3	H32621850200000160	TRAN VAN KHIEM	男	2004-11-19	019204011564	LR 3.7	
4	H32621850200000161	PHAM THANH HUAN	男	2005-05-12	019205002473	LR 3.7	
5	H32621850200000162	TRAN THANH DAT	男	2006-12-28	019206005577	LR 3.7	
6	H32621850200000163	LUC VAN HOI	男	2006-11-05	019206007247	LR 3.7	
7	H32621850200000164	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	019301005697	LR 3.7	
8	H32621850200000165	NGUYEN THI HUE	女	2002-09-26	019302003014	LR 3.7	
9	H32621850200000166	NGUYEN THI HUE	女	2004-11-22	019304000679	LR 3.7	
10	H32621850200000167	BUI PHUONG THAO	女	2004-04-12	019304007153	LR 3.7	
11	H32621850200000168	HOANG DUONG KHANH LINH	女	2005-10-08	019305007576	LR 3.7	
12	H32621850200000169	PHAN THI HUYEN	女	2005-08-28	019305009204	LR 3.7	
13	H32621850200000170	TRAN NGOC HA	女	2008-10-16	019308004463	LR 3.7	
14	H32621850200000171	LA THI LE	女	1999-06-27	020199003175	LR 3.7	
15	H32621850200000172	HUA VAN PHUC	男	2003-10-02	020203002012	LR 3.7	
16	H32621850200000173	VI VAN TON	男	2004-08-17	020204005495	LR 3.7	
17	H32621850200000174	HOANG MANH HUNG	男	2009-05-10	020209000032	LR 3.7	
18	H32621850200000175	HOANG THI MAI HUONG	女	2003-05-11	020303002112	LR 3.7	
19	H32621850200000176	TRIEU THI HONG NHUNG	女	2007-03-15	020307000389	LR 3.7	
20	H32621850200000177	NGUYEN TAN DUNG	男	2002-09-24	022202000557	LR 3.7	
21	H32621850200000178	PHAM GIA BAO	男	2007-12-03	022207002750	LR 3.7	
22	H32621850200000179	LA THI MINH	女	2003-11-27	022303003077	LR 3.7	
23	H32621850200000180	THAN MAI HUYEN	女	2003-03-27	022303006170	LR 3.7	
24	H32621850200000181	NGUYEN THI MINH ANH	女	2006-06-01	022306008750	LR 3.7	
25	H32621850200000182	NGUYEN THI THANH TAM	女	2008-08-03	022308010530	LR 3.7	
26	H32621850200000183	NGUYEN THUY LINH	女	2009-10-17	022309001647	LR 3.7	
27	H32621850200000184	DO HUYEN TRANG	女	2009-12-29	022309003986	LR 3.7	
28	H32621850200000185	NGUYEN THI KIM OANH	女	2009-11-20	022309008980	LR 3.7	
29	H32621850200000186	NGO QUANG TUAN	男	1988-05-03	024088000512	LR 3.7	
30	H32621850200000187	NGUYEN THI QUYEN	女	1985-07-20	024185016620	LR 3.7	
31	H32621850200000188	CHU THI XUYEN	女	1992-08-15	024192003731	LR 3.7	
32	H32621850200000189	HOAC THI PHUONG	女	1999-11-03	024199008780	LR 3.7	
33	H32621850200000190	DONG VAN TAM	男	2003-11-11	024203004041	LR 3.7	
34	H32621850200000191	PHAN HAI HOANG	男	2003-10-31	024203013071	LR 3.7	
35	H32621850200000192	CHU VAN HAO	男	2003-01-31	024203014748	LR 3.7	
36	H32621850200000193	NGUYEN VAN NAM	男	2004-05-16	024204001965	LR 3.7	
37	H32621850200000194	HOANG VAN DANG	男	2004-02-14	024204002567	LR 3.7	
38	H32621850200000195	TRAN DINH THANH	男	2004-02-10	024204011502	LR 3.7	
39	H32621850200000196	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262185020000197	NGUYEN HA PHUONG	女	2006-05-08	001306001821	LR 3.8	
2	H3262185020000198	LE NGAN GIANG	女	2006-12-15	001306014415	LR 3.8	
3	H3262185020000199	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2007-10-15	001307021330	LR 3.8	
4	H3262185020000200	NGUYEN KIM NGAN	女	2007-09-06	001307051599	LR 3.8	
5	H3262185020000201	NGUYEN LAM HIEP	男	2003-08-24	002203000202	LR 3.8	
6	H3262185020000202	NGUYEN KIM TUYEN	女	2005-10-28	002305001105	LR 3.8	
7	H3262185020000203	TRUONG DUC THUAN	男	2001-06-15	004201003640	LR 3.8	
8	H3262185020000204	NGUYEN TRIEU DUC ANH	男	2002-10-20	004202003835	LR 3.8	
9	H3262185020000205	SAM THI NHU	女	2000-10-21	004300002343	LR 3.8	
10	H3262185020000206	MONG THI DUYEN	女	2001-05-04	004301006809	LR 3.8	
11	H3262185020000207	LY THI THANH TRA	女	2004-01-10	004304000797	LR 3.8	
12	H3262185020000208	HOANG THI LE NA	女	2002-08-29	006302000305	LR 3.8	
13	H3262185020000209	HOANG NGAN HA	女	2009-12-07	006309004389	LR 3.8	
14	H3262185020000210	HOANG VAN THAI	男	1993-04-20	008093001177	LR 3.8	
15	H3262185020000211	BUI QUANG SON	男	1996-04-06	008096002930	LR 3.8	
16	H3262185020000212	BUI MANH CUONG	男	2003-11-11	008203002687	LR 3.8	
17	H3262185020000213	CHU MINH KHANH	男	2003-10-09	008203007503	LR 3.8	
18	H3262185020000214	NGUYEN MINH TIEN	男	2005-08-15	008205006541	LR 3.8	
19	H3262185020000215	KIM MAI CHI	女	2000-11-01	008300004877	LR 3.8	
20	H3262185020000216	TRUONG THUY LINH	女	2004-05-05	008304002303	LR 3.8	
21	H3262185020000217	DO THI THANH THUY	女	2006-02-24	008306001318	LR 3.8	
22	H3262185020000218	TRAN THI THU NGAN	女	1996-09-24	010196003830	LR 3.8	
23	H3262185020000219	PHUNG THI HONG HANH	女	2003-03-23	010303002353	LR 3.8	
24	H3262185020000220	LE ANH NGOC	女	2004-09-27	010304009818	LR 3.8	
25	H3262185020000221	PHAM KIM HUE	女	2006-01-07	010306006622	LR 3.8	
26	H3262185020000222	LE KHANH HANG	女	2003-05-31	011303000477	LR 3.8	
27	H3262185020000223	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2010-10-02	011310008589	LR 3.8	
28	H3262185020000224	GIANG THI TUYET MAI	女	1997-08-20	012197000176	LR 3.8	
29	H3262185020000225	NGUYEN THI YEN NHI	女	2006-09-27	015306005982	LR 3.8	
30	H3262185020000226	LUONG DIEU LINH	女	2006-02-13	015306005999	LR 3.8	
31	H3262185020000227	HA THI THANH LIEU	女	2009-09-23	015309004860	LR 3.8	
32	H3262185020000228	BUI THI MAI CHI	女	2003-10-04	017303001000	LR 3.8	
33	H3262185020000229	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 3.8	
34	H3262185020000230	VU QUANG DONG	男	2002-01-26	019202008896	LR 3.8	
35	H3262185020000231	NGUYEN TRUNG NGUYEN	男	2003-11-04	019203001093	LR 3.8	
36	H3262185020000232	NGUYEN DUC MANH	男	2003-12-03	019203001148	LR 3.8	
37	H3262185020000233	TRAN VAN VIET	男	2003-06-22	019203001175	LR 3.8	
38	H3262185020000234	LUU TIEN QUANG	男	2004-06-27	019204000225	LR 3.8	
39	H3262185020000235	NGUYEN BAO TRONG	男	2009-12-30	030209006067	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32621850200000236	DOAN DANG HUY	男	1995-07-06	001095036961	LR 3.9	
2	H32621850200000237	TA DUY KHANH	男	1999-11-29	001099009080	LR 3.9	
3	H32621850200000238	NGUYEN THUY LINH	女	1993-06-04	001193031823	LR 3.9	
4	H32621850200000239	PHAM THU HUONG	女	1995-10-19	001195000796	LR 3.9	
5	H32621850200000240	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-11-17	001204035614	LR 3.9	
6	H32621850200000241	BUI THANH DAT	男	2006-01-09	001206014395	LR 3.9	
7	H32621850200000242	TRAN DUC HUNG	男	2007-09-28	001207053135	LR 3.9	
8	H32621850200000243	HO MINH DUC	男	2008-04-17	001208020228	LR 3.9	
9	H32621850200000244	TRAN CAO SON	男	2009-09-08	001209010584	LR 3.9	
10	H32621850200000245	DUONG VAN BAO LONG	男	2010-01-14	001210013329	LR 3.9	
11	H32621850200000246	NGUYEN HA CHI	女	2001-02-27	001301001739	LR 3.9	
12	H32621850200000247	NGUYEN MINH THU	女	2002-10-27	001302010718	LR 3.9	
13	H32621850200000248	LE THI THU PHUONG	女	2003-02-15	001303017100	LR 3.9	
14	H32621850200000249	TRINH THI NGAN	女	2003-09-03	001303045024	LR 3.9	
15	H32621850200000250	NGUYEN THI HAU	女	2004-02-21	001304007422	LR 3.9	
16	H32621850200000251	DO THI THU PHUONG	女	2004-01-07	001304042425	LR 3.9	
17	H32621850200000252	TRAN HONG AN	女	2004-05-03	001304043273	LR 3.9	
18	H32621850200000253	TO THI MAI HUONG	女	2004-07-08	001304046373	LR 3.9	
19	H32621850200000254	NGUYEN THUY TIEN	女	2005-01-06	001305001920	LR 3.9	
20	H32621850200000255	NGUYEN THAI VAN ANH	女	2005-11-20	001305034410	LR 3.9	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262185020000256	NGUYEN HIEU NGHIA	女	2009-11-07	030209006215	IE 4.13	
2	H3262185020000257	DINH VAN CONG	男	2009-02-14	030209008794	IE 4.13	
3	H3262185020000258	VU TIEN DAT	男	2009-06-03	030209010837	IE 4.13	
4	H3262185020000259	TONG NGUYEN TU	男	2009-04-12	030209017306	IE 4.13	
5	H3262185020000260	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-12-11	030209018904	IE 4.13	
6	H3262185020000261	VU KIEN CUONG	男	2009-12-23	030209019246	IE 4.13	
7	H3262185020000262	DINH THI DIU	女	2000-06-04	030300011804	IE 4.13	
8	H3262185020000263	DINH THI NGOC BICH	女	2001-02-12	030301011366	IE 4.13	
9	H3262185020000264	PHAM THI HONG YEN	女	2003-12-13	030303001018	IE 4.13	
10	H3262185020000265	BUI THI KHANH HUYEN	女	2003-10-12	030303009352	IE 4.13	
11	H3262185020000266	NHU THI THUY LINH	女	2003-05-21	030303011252	IE 4.13	
12	H3262185020000267	HOANG THI NGOC ANH	女	2004-12-11	030304003186	IE 4.13	
13	H3262185020000268	NGUYEN THI HUONG	女	2005-03-15	030305003960	IE 4.13	
14	H3262185020000269	NGUYEN THI THANH CHUC	女	2006-06-05	030306001096	IE 4.13	
15	H3262185020000270	NGUYEN THI NHU DIEP	女	2008-09-24	030308005278	IE 4.13	
16	H3262185020000271	TA TU UYEN	女	2009-12-22	030309000537	IE 4.13	
17	H3262185020000272	TRAN QUYNH CHI	女	2009-08-27	030309001982	IE 4.13	
18	H3262185020000273	DINH THANH HA	女	2009-02-23	030309002204	IE 4.13	
19	H3262185020000274	NGUYEN THI MY ANH	女	2009-01-30	030309003880	IE 4.13	
20	H3262185020000275	DUONG THU HA	女	2009-05-20	030309004051	IE 4.13	
21	H3262185020000276	NGUYEN THI ANH HONG	女	2009-08-30	030309005390	IE 4.13	
22	H3262185020000277	NGUYEN KHANH LY	女	2009-12-11	030309006206	IE 4.13	
23	H3262185020000278	DONG THI NGOC DIEP	女	2009-11-15	030309009383	IE 4.13	
24	H3262185020000279	NGUYEN NGOC THUY	女	2009-06-30	030309009450	IE 4.13	
25	H3262185020000280	DAO DIEU CHI	女	2009-02-19	030309009937	IE 4.13	
26	H3262185020000281	DO NGOC MAI ANH	女	2009-08-10	030309010250	IE 4.13	
27	H3262185020000282	NGUYEN THI THANH HANG	女	2009-12-19	030309010714	IE 4.13	
28	H3262185020000283	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-07-12	030309011420	IE 4.13	
29	H3262185020000284	MAC THI HUONG GIANG	女	2009-10-16	030309011723	IE 4.13	
30	H3262185020000285	PHAN THI NGOC TRUC	女	2009-04-23	030309011806	IE 4.13	
31	H3262185020000286	PHAM MINH ANH	女	2009-12-04	030309011974	IE 4.13	
32	H3262185020000287	NGUYEN THI KHANH THU	女	2009-06-21	030309014671	IE 4.13	
33	H3262185020000288	VU QUYNH TRANG	女	2009-08-03	030309015026	IE 4.13	
34	H3262185020000289	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-08-22	03030901567	IE 4.13	
35	H3262185020000290	DANG ANH THU	女	2010-01-24	030310000158	IE 4.13	
36	H3262185020000291	NGUYEN MAI ANH	女	2010-10-16	030310001435	IE 4.13	
37	H3262185020000292	BUI PHUONG LINH	女	2010-01-01	030310005182	IE 4.13	
38	H3262185020000293	DANG HA CHI	女	2010-06-19	030310006496	IE 4.13	
39	H3262185020000294	NGUYEN ANH THU	女	2010-01-10	030310101342	IE 4.13	